

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ 1/2016

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1/2016**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		636,173,584,964	638,643,957,225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140,456,942,229	190,475,316,804
1. Tiền	111	V.1a	29,936,480,269	21,628,680,956
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	110,520,461,960	168,846,635,848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		318,150,795,799	315,231,906,910
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	318,150,795,799	315,231,906,910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,968,287,250	61,509,429,397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36,136,865,046	24,068,908,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,141,884,851	26,540,136,489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	17,952,663,024	16,162,948,932
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5,263,125,671)	(5,263,125,671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	561,064
IV. Hàng tồn kho	140		89,384,022,456	70,040,953,770
1. Hàng tồn kho	141	V.7	89,556,476,271	70,213,407,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,213,537,230	1,386,350,344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	306,502,890	68,629,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		534,169,448	3,038,255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,193,610,892	1,135,428,586
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		179,254,000	179,254,000
B. Tài sản dài hạn	200		849,986,995,206	780,433,533,664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	60,000,000
II. Tài sản cố định	220		589,418,542,329	599,316,555,941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	588,551,966,332	598,257,496,596
- Nguyên giá	222		1,870,732,284,039	1,848,477,564,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,282,180,317,707)	(1,250,220,067,731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	866,575,997	1,059,059,345
- Nguyên giá	228		4,171,091,951	4,171,091,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,304,515,954)	(3,112,032,606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		155,711,791,653	121,697,837,745
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	155,711,791,653	121,697,837,745
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69,842,152,574	20,505,959,396
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		8,697,152,574	8,530,959,396
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	49,170,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,954,508,650	38,853,180,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	34,954,508,650	38,853,180,582
Tổng cộng tài sản	270		1,486,160,580,170	1,419,077,490,889
A. Nợ phải trả	300		894,828,339,000	828,872,909,105
I. Nợ ngắn hạn	310		635,540,568,091	580,778,138,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	190,685,161,949	152,777,262,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,431,150,069	26,068,546,325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	2,286,418,585	1,092,248,113
4. Phải trả người lao động	314		48,780,047,653	85,329,265,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	94,004,883,744	86,114,978,829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,302,222,133	2,288,048,095

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,678,752,959	13,360,907,861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		241,335,868,918	199,908,251,962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,413,824,880	90,000,000
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7,622,237,201	13,748,629,262
II. Nợ dài hạn	330		259,287,770,909	248,094,770,909
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		259,287,770,909	248,094,770,909
B. Vốn chủ sở hữu	400		591,332,241,170	590,204,581,784
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	591,332,241,170	590,204,581,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38,300,568,177	38,300,568,177
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,834,762,224	58,834,762,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,383,081,549	85,255,422,163
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85,255,422,163	45,600,493,080
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,127,659,386	39,654,929,083
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,945,521,472	3,945,521,472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,486,160,580,170	1,419,077,490,889

NGƯỜI LẬP BIỂU



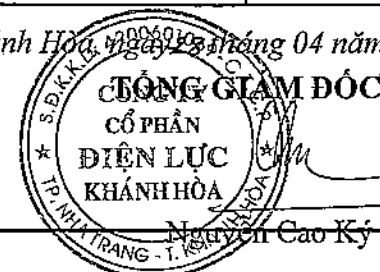
Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1/2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	704,949,315,795	592,666,930,510	704,949,315,795	592,666,930,510
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		704,949,315,795	592,666,930,510	704,949,315,795	592,666,930,510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	672,777,521,665	571,537,580,375	672,777,521,665	571,537,580,375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,171,794,130	21,129,350,135	32,171,794,130	21,129,350,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,957,878,506	6,910,182,239	1,957,878,506	6,910,182,239
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,137,096,729	2,729,986,555	3,137,096,729	2,729,986,555
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,948,616,989	2,480,376,053	2,948,616,989	2,480,376,053
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		445,193,178	815,083,607	445,193,178	815,083,607
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	25,244,150,980	23,244,637,094	25,244,150,980	23,244,637,094
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	9,260,915,756	9,478,519,465	9,260,915,756	9,478,519,465
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		(3,067,297,651)	(6,598,527,133)	(3,067,297,651)	(6,598,527,133)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6,352,300,186	10,560,838,956	6,352,300,186	10,560,838,956
13. Chi phí khác	32	VI.6	215,525,455	251,381,794	215,525,455	251,381,794
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,136,774,731	10,309,457,162	6,136,774,731	10,309,457,162

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		3,069,477,080	3,710,930,029	3,069,477,080	3,710,930,029
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,941,817,694	2,039,888,688	1,941,817,694	2,039,888,688
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,127,659,386	1,671,041,341	1,127,659,386	1,671,041,341
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,127,659,386	1,671,041,341	1,127,659,386	1,671,041,341
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				28	42

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

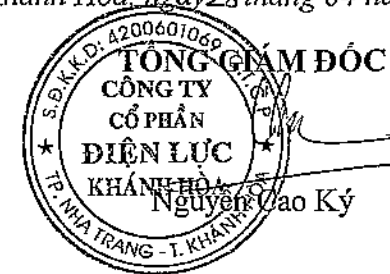


Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 01/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2016
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,069,477,080	3,710,930,029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32,263,154,339	29,923,363,506
- Các khoản dự phòng	03	4,323,824,880	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,097,549,612)	(11,653,687,791)
- Chi phí lãi vay	06	2,948,616,989	2,480,376,053
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40,507,523,676	24,460,981,797
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	23,476,070,399	(2,332,668,079)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(19,343,068,686)	130,947,142
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	22,645,421,267	33,341,943,682
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,660,798,545	7,529,386,123
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,009,541,231)	(2,375,482,621)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,000,000,000)	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	920,000	6,720,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,827,416,295)	(5,798,293,094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,110,707,675	54,463,534,950
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108,284,302,892)	(88,511,226,037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5,645,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66,170,000,000)	(16,440,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	14,081,111,111	125,113,333,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,623,492,575	11,078,574,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157,749,699,206)	36,686,432,106
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	200,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2016
1	2	3	4
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	429,193,000,000	313,666,986,422
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(376,572,383,044)	(301,825,794,439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52,620,616,956	12,041,191,983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(50,018,374,575)	103,191,159,039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,475,316,804	161,054,989,482
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	140,456,942,229	264,246,148,521

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2016



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản.Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chở
- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh Hòa
- Các đơn vị trực thuộc:

- + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
- + Điện lực Vĩnh Nguyên
- + Điện lực Vĩnh Hải
- + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
- + Điện lực Cam Lâm
- + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31/03/2016

b1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Tại ngày 01/01/2016

b1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

	31/03/2016	01/01/2016
	249,068,632	458,569,167
	29,687,411,637	21,170,111,789
	-	-
	29,936,480,269	21,628,680,956
	110,520,461,960	168,846,635,848
	110,520,461,960	168,846,635,848
	140,456,942,229	190,475,316,804
	31/03/2016	01/01/2016
	318,150,795,799	315,231,906,910
	318,150,795,799	315,231,906,910
	31/03/2016	01/01/2016
	49,170,000,000	-
	49,170,000,000	-

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	56.88	56.88	-	-	-
	31	31	8,697,152,574	-	-
			8,697,152,574	-	-
			11,975,000,000	-	-
			11,975,000,000	-	-
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	56.88	56.88	-	-	-

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31	31	8,530,959,396		
		8,530,959,396	-	-

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

		11,975,000,000		
		11,975,000,000	-	-

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết trong kỳ

- Công ty con: Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

	31/03/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	13,968,273,472	13,968,363,472
Tổng công nợ	35,212,000	35,212,000
Tài sản thuần	13,933,061,472	13,933,151,472

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

	31/03/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	43,684,110,092	40,054,465,924
Tổng công nợ	15,077,033,689	11,983,496,547
Tài sản thuần	28,607,076,403	28,070,969,377

Doanh thu

Lợi nhuận sau thuế

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Doanh thu	19,626,397,056	14,384,171,201
Lợi nhuận sau thuế	1,436,107,026	1,564,480,077

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ Tổng phải thu KH

	31/03/2016	01/01/2016
	36,136,865,046	24,068,908,583

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng

- Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	9,901,479,995		10,593,511,902	
- Phải thu khác	8,051,183,029		5,529,437,030	
	17,952,663,024	-	16,162,948,932	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000			
	60,000,000	-	-	-

5. Nợ xấu

31/03/2016

01/01/2016

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu tiền điện: khách hàng Mai Xuân Nhân	Phát sinh từ T8/2012	1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671
- Phải thu hoạt động viễn thông	Phát sinh từ 2011	1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078

6. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42,730,109,536	(172,453,815)	33,858,616,237	(172,453,815)
- Công cụ, dụng cụ	9,866,510,882		3,321,180,788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,959,855,853		33,033,610,560	
	89,556,476,271	(172,453,815)	70,213,407,585	(172,453,815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

	31/03/2016	01/01/2016
	155,711,791,653	121,697,837,745
	155,711,791,653	121,697,837,745

Trong đó có một số công trình lớn:

- CTXDQ64-Trung tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa
- CTXDS22-Lắp máy biến áp T1-40MVA tại E31 Đồng Đế

	68,440,551,951
	15,233,915,747

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						

Số dư đầu năm	78,793,450,534	626,022,270,779	1,127,145,860,042	12,169,471,993	4,346,510,979	1,848,477,564,327
- Mua từ đầu năm	-	-	4,212,154,544	-	-	4,212,154,544
- Đầu tư XD CB	-	3,628,490,543	8,121,061,785	102,971,855	-	11,852,524,183
- Tăng khác	92,000,000	3,532,044,599	5,365,262,000	-	-	8,989,306,599
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	110,421,015	-	-	-	110,421,015
- Lũy kế giảm khác	-	-	2,528,226,417	160,618,182	-	2,688,844,599
Số dư cuối kỳ	78,885,450,534	633,072,384,906	1,142,316,111,954	12,111,825,666	4,346,510,979	1,870,732,284,039
lũy kế						
Số dư đầu năm	32,695,796,752	419,438,132,800	789,224,110,210	7,145,290,880	1,716,737,089	1,250,220,067,731
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1,080,347,229	12,434,428,908	17,911,739,322	550,983,389	93,172,143	32,070,670,991
- Lũy kế tăng khác	4,317,018	274,190,560	-	-	-	278,507,578
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	110,421,015	-	-	-	-	110,421,015
- Lũy kế giảm khác	-	-	278,507,578	-	-	278,507,578
- Số dư cuối kỳ	33,670,039,984	432,146,752,268	806,857,341,954	7,696,274,269	1,809,909,232	1,282,180,317,707
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	46,097,653,782	206,584,137,979	337,921,749,832	5,024,181,113	2,629,773,890	598,257,496,596
- Tại ngày cuối kỳ	45,215,410,550	200,925,632,638	335,458,770,000	4,415,551,397	2,536,601,747	588,551,966,332

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **18,258,517,610** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **610,704,586,418** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm	25,000,000	-	-	-	4,146,091,951	-	-	4,171,091,951
- Lũy kế mua từ đầu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ					4,124,091,951			4,124,091,951
II. Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					3,090,032,606			3,090,032,606
- Lũy kế khấu hao từ đầu					192,483,348			192,483,348
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					3,282,515,954			3,282,515,954
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								-
- Tại ngày đầu năm					1,034,059,345			1,034,059,345
- Tại ngày cuối kỳ					841,575,997			841,575,997

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	306,502,890	68,629,503
	306,502,890	68,629,503

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	34,941,028,105	38,839,700,037
- Chi phí mua bảo hiểm	29,376,958,234	33,506,443,074
- Các khoản khác	4,186,714,948	3,817,330,421
+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	1,128,080,314	1,321,710,453
+ Công tơ phát triển mới	249,274,609	194,216,089
+ Công cụ dụng cụ	34,941,028,105	38,839,700,037
+ Chi phí trả trước dài hạn khác		

Tổng cộng (a+b)

Tổng cộng (a+b)	35,247,530,995	38,908,329,540
------------------------	-----------------------	-----------------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Tăng	Giảm	01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	241,335,868,918	241,335,868,918			199,908,251,962	199,908,251,962
b. Vay dài hạn	259,287,770,909	259,287,770,909			248,094,770,909	248,094,770,909
Tổng cộng	500,623,639,827	500,623,639,827			448,003,022,871	448,003,022,871

c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	A	194,367,907,882	193,811,987,926
Đường dây và trạm 110KV		-	-
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	2,461,097,880	2,461,097,880
Trạm 110KV Nha Trang		-	-

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	22,698,183,241	22,698,183,241
Các khoản vay khác		-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		-	-
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB		-	-
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối	(3)	7,634,465,924	9,161,360,235
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36,246,449,354	36,246,449,354
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(5)	1,438,750,445	1,984,362,178
Trạm 110KV Nam Cam Ranh		-	-
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(6)	355,000,000	700,000,000
Cải tạo LĐ15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(7)	1,324,700,000	1,690,700,000
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HĐ 04/12	(8)	350,582,000	478,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12	(9)	1,400,986,000	1,628,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(10)	1,553,657,000	1,835,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(11)	6,361,000,000	7,711,000,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(12)	2,820,000,000	3,540,000,000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(13)	6,361,000,000	3,351,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(14)	3,680,000,000	3,680,000,000
Ngân hàng An Bình		-	-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(15)	12,000,000,000	13,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(16)	6,025,000,000	6,220,000,000
Ngân hàng Công thương		-	-
Nhà điều hành Cam Lâm	(17)	4,657,730,038	4,817,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(18)	2,675,000,000	2,751,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(19)	2,468,000,000	2,538,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(20)	46,506,000,000	39,163,000,000
Ngân hàng Quân đội		-	-
HĐ vay mua công tơ điện	(21)	25,350,306,000	27,654,880,000
Nợ dài hạn	B	119,477,731,945	119,491,034,945
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,505,093,341	1,505,093,341
Công ty CP An viên	(22)	-	-
Sở Tài chính Khánh Hòa		-	-
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(23)	15,835,192,682	15,835,192,682
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(24)	8,091,781,500	8,091,781,500
BQLDA các CT Xây dựng Nha trang	(25)	5,630,098,804	5,630,098,804
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(26)	4,371,567,758	4,371,567,758
UBND Diên Khánh	(27)	2,366,893,016	2,366,893,016

Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(28)	11,402,888,932	11,402,888,932
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh	(29)	45,370,711,593	45,370,711,593
Các đối tượng khác	(30)	10,027,103,224	10,040,406,224
	A+B	313,845,639,827	313,303,022,871
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	54,557,868,918	65,208,251,962
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		40,691,664,477	51,328,744,521
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		13,866,204,441	13,879,507,441
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	259,287,770,909	248,094,770,909

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.

(4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phù điện khu vực vùng lồm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lồm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 5 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng sổ công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Theo biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2015 thì Công ty phải hoàn trả 5.436.482.000 đồng cho Công ty CP An Viên. Công ty đã chuyển 10.207.020.000 đồng sang tài sản biếu tặng. Ngày 13/02/2015 Công ty đã thanh toán 50% giá trị phải hoàn trả, số còn lại đã trả ngày 28/10/2015 theo biên bản thỏa thuận.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.
- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạ tầng Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mica Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/03/2016	01/01/2016
	124,951,471,465	87,128,505,560
	<i>124,951,471,465</i>	<i>87,128,505,560</i>
	65,700,690,484	65,615,756,846
	190,652,161,949	152,744,262,406

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	1,044,923,997	848,331,985
	1,044,923,997	848,331,985

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		472,541,670	5,026,040,213	5,498,581,883		-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,135,428,586		1,941,817,694	7,000,000,000	6,193,610,892	
- Thuế Thu nhập cá nhân		619,016,443	3,810,074,974	2,298,771,326		2,130,320,091
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			155,498,494	-		155,498,494
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	1,135,428,586	1,091,558,113	10,949,431,375	14,813,353,209	6,193,610,892	2,285,818,585

14. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
--	------------	------------

Ngắn hạn			
- Các khoản trích trước khác		94,004,883,744	86,114,978,829
		94,004,883,744	86,114,978,829
15. Phải trả khác		31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		11,691,464	11,691,464
- Bảo hiểm y tế		466,778	466,785
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		15,177,300	15,177,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11,649,895,417	13,081,245,432
		11,677,230,959	13,359,385,861
16. Doanh thu chưa thực hiện		31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		3,302,222,133	2,288,048,095
		3,302,222,133	2,288,048,095
17. Dự phòng phải trả		31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác (chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		4,413,824,880	90,000,000
		4,413,824,880	90,000,000
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn năm trước				10,957,139,996		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Tăng vốn trong kỳ				-	-	
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong trong kỳ						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2015	53,834,762,224	(11,173,978,888)		66,974,930,554	3,945,521,472	555,966,950,179
- Tăng vốn năm trước	5,000,000,000				-	15,957,139,996
- Lãi trong năm trước				90,101,026,005		90,101,026,005
- Tăng khác				-		-
- Giảm vốn năm trước	-	-		71,820,534,396	-	71,820,534,396
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2015	58,834,762,224	(11,173,978,888)		85,255,422,163	3,945,521,472	590,204,581,784
- Tăng vốn trong kỳ	-					-
- Lãi trong kỳ				1,127,659,386		1,127,659,386
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2016	58,834,762,224	(11,173,978,888)	-	86,383,081,549	3,945,521,472	591,332,241,170

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/03/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	58,834,762,224	58,834,762,224
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	691,714,708,959	562,798,315,832
	745,300,836	517,828,552
	11,193,299,589	22,853,620,767
	6,133,095,905	18,289,962,740
	341,868,731	291,582,858
	2,594,839,753	2,203,926,507
	2,123,495,200	2,068,148,662
	1,142,789,994	742,365,875
	153,216,417	5,754,799,484
	704,949,315,795	592,666,930,510

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Giá vốn dịch vụ
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	663,084,432,116	550,717,942,459
	372,650,418	258,914,276
	8,998,215,377	19,169,770,502
	5,238,941,273	15,814,271,453
	169,531,487	148,953,458
	2,231,379,995	1,916,575,657
	1,358,362,622	1,289,969,934
	174,033,309	81,321,919
	148,190,445	1,309,631,219
	672,777,521,665	571,537,580,375

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	1,652,460,668	6,464,651,619
	42,473,945	-
	262,943,893	445,530,620
	1,957,878,506	6,910,182,239

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	2,948,616,989	2,480,376,053
	188,479,740	244,326,662
	3,137,096,729	2,729,986,555

5. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tài sản biếu tặng
- Các khoản khác

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	6,300,462,000	10,207,020,000
	51,838,186	353,818,956

	6,352,300,186	10,560,838,956
6. Chi phí khác	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Các khoản khác	215,525,455	251,381,794
	215,525,455	251,381,794
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2016	Quý 1/2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	9,260,915,756	9,478,519,465
	9,260,915,756	9,478,519,465
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	25,244,150,980	23,244,637,094
	25,244,150,980	23,244,637,094
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,835,861,206	30,070,216,014
- Chi phí nhân công	52,282,890,591	53,086,785,629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,258,374,915	29,919,977,463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582,680,222,255	471,736,968,914
- Chi phí khác bằng tiền	18,134,430,787	17,183,785,320
	712,191,779,754	601,997,733,340
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,069,477,080	3,710,930,029
<i>LN trước thuế năm nay</i>	3,069,477,080	3,710,930,029
<i>LN trước thuế năm trước ĐC theo Kiểm toán NN</i>		
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (LN từ cty liên kết)	(445,193,178)	(815,083,607)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	7,084,804,570	6,376,374,886
- Thu nhập chịu thuế, trong đó:	9,709,088,472	9,272,221,308
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	9,709,088,472	
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>		9,272,221,308
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,941,817,694	2,039,888,688

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Quý 1/2016

Quý 1/2015

